#### Phụ lục 1

#### Điều kiện về văn bằng, thâm niên công tác dự thi tuyển sinh thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

1. **Điều kiện dự thi tiến sĩ:**
   1. ***Điều kiện về văn bằng và công trình đã công bố:***

Người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành đúng loại giỏi trở lên hoặc bằng thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, ngành/chuyên ngành phù hợp hoặc ngành/chuyên ngành gần với ngành/chuyên ngành đăng kí dự tuyển;

- Có công trình khoa học (bài báo hoặc báo cáo) liên quan đến lĩnh vực dự định nghiên cứu đăng trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành có phản biện, có mã số xuất bản ISBN trong thời hạn 03 năm (36 tháng) tính đến ngày đăng kí dự tuyển với số lượng cụ thể như sau:

+ Có tối thiểu 1 bài báo hoặc báo cáo khoa học: Đối với người có bằng đại học chính quy (ngành đúng loại giỏi trở lên) hoặc bằng thạc sĩ theo định hướng nghiên cứu.

+ Có tối thiểu 2 bài báo hoặc báo cáo khoa học: Đối với người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ.

***1.2. Điều kiện về thâm niên công tác:***

Người dự thi vào chương trình đào tạo tiến sĩ cần có ít nhất hai năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực của chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự thi, riêng đối với ngành Quản trị Kinh doanh tính từ ngày ký quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nhập học).

***1.3. Danh mục các chuyên ngành phù hợp, chuyên ngành gần:***

- Chuyên ngành Kinh tế chính trị: Kinh tế học, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Chính trị học, Luật kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kinh doanh thương mại, Chính sách công, Quản lý công, Khoa học quản lý, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Chính sách công và Phát triển, Quản trị các tổ chức tài chính, Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Kinh tế quốc tế: Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Quản lý kinh tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Chính sách công và phát triển, Quản trị các tổ chức tài chính, Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh: Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế ,Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Luật Kinh tế, Chính sách công và phát triển, Quản trị các tổ chức tài chính, Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Bảo hiểm, Kế toán, Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Chính sách công và phát triển, Quản trị các tổ chức tài chính, Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp.

- Chuyên ngành Quản lý kinh tế: Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính - Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Luật Kinh tế, Chính sách công và phát triển, Quản trị các tổ chức tài chính, Quản trị công nghệ và phát triển doanh nghiệp.

**2. Điều kiện dự thi thạc sĩ:**

* 1. ***Điều kiện về văn bằng***
  + **Đối với chuyên ngành Kinh tế chính trị**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế chính trị hoặc ngành kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế chính trị;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Giáo dục chính trị (chuyên ban Kinh tế chính trị) hoặc ngành gần với ngành kinh tế chính trị: Kinh tế (không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về kinh tế chính trị), Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Maketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Khoa học quản lí, Quản lí công, Quản trị nhân lực được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 |
| 4 | Kinh tế học phát triển | 3 |
| 5 | Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy ngành Kinh tế (không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về kinh tế chính trị), Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán Kinh tế, Quản trị kinh doanh, Marketing, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Khoa học quản lý, Quản lý công, Quản trị nhân lực và có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 7 học phần (21 tín chỉ)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 |
| 4 | Kinh tế học phát triển | 3 |
| 5 | Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi | 3 |
| 6 | Kinh tế quốc tế | 3 |
| 7 | Kinh tế học tiền tệ-ngân hàng | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **21** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành khác và có bằng lý luận chính trị trình độ từ trung cấp trở lên đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 9 học phần (27 tín chỉ).

| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Lịch sử các học thuyết kinh tế | 3 |
| 4 | Kinh tế học phát triển | 3 |
| 5 | Kinh tế chính trị về các nền kinh tế chuyển đổi | 3 |
| 6 | Kinh tế quốc tế | 3 |
| 7 | Kinh tế tiền tệ-ngân hàng | 3 |
| 8 | Kinh tế học công cộng | 3 |
| 9 | Kinh tế học môi trường | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **27** |

* + **Đối với chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - Ngân hàng hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Tài chính - Ngân hàng;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành Tài chính – Ngân hàng: Quản trị Kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Bảo hiểm; Kinh tế quốc tế; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị nhân lực được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ):

| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 5 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy ngành gần với ngành Tài chính – Ngân hàng: Quản trị Kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Bảo hiểm; Kinh tế quốc tế; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị nhân lực được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 5 | Tài chính doanh nghiệp 1 | 3 |
| 6 | Đầu tư tài chính | 3 |
| 7 | Nguyên lý kế toán | 3 |
| 8 | Nguyên lý marketing | 3 |
| 9 | Tín dụng ngân hàng | 3 |
|  | ***Tổng cộng*** | **27** |

* + **Đối với chuyên ngành Quản lý kinh tế**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản lý kinh tế hoặc ngành Kinh tế quốc tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học | 3 |
| 4 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 5 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành: Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 07 học phần (21 tín chỉ).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học | 3 |
| 4 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 5 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng | 3 |
| 6 | Khoa học quản lý | 3 |
| 7 | Kinh tế quốc tế | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **21** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học (chính quy và không chính quy) ngành khác được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình 09 môn (27 tín chỉ).

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học | 3 |
| 4 | Quản lý nhà nước về kinh tế | 3 |
| 5 | Kinh tế tiền tệ - ngân hàng | 3 |
| 6 | Khoa học quản lý | 3 |
| 7 | Kinh tế quốc tế | 3 |
| 8 | Marketing | 3 |
| 9 | Kế toán | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **27** |

* + **Đối với ngành Quản trị kinh doanh *(chuyên ngành Quản trị kinh doanh)***

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Quản trị kinh doanh;

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành gần với ngành Quản trị kinh doanh: Kinh tế quốc tế; Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học | 3 |
| 4 | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | 3 |
| 5 | Nguyên lý Marketing | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học không chính quy ngành gần với ngành Quản trị kinh doanh: Kinh tế quốc tế; Marketing; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 09 môn (27 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học | 3 |
| 4 | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | 3 |
| 5 | Nguyên lý Marketing | 3 |
| 6 | Nguyên lý Kế toán | 3 |
| 7 | Quản trị tài chính | 3 |
| 8 | Quản trị Nguồn nhân lực | 3 |
| 9 | Quản trị chiến lược | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **27** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy một số ngành khác với ngành Quản trị kinh doanh: Quốc tế học, Du lịch, Giáo dục chính trị, Ngôn ngữ Anh, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng và các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và truyền thông, Pháp luật, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng, Nông, lâm nghiệp và thủy sản, Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 12 môn (34 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Quản trị học | 3 |
| 4 | Nguyên lý Quản trị Kinh doanh | 3 |
| 5 | Nguyên lý Marketing | 3 |
| 6 | Nguyên lý Kế toán | 3 |
| 7 | Quản trị tài chính | 3 |
| 8 | Quản trị Nguồn nhân lực | 3 |
| 9 | Quản trị chiến lược | 3 |
| 10 | Quản trị sản xuất và tác nghiệp | 2 |
| 11 | Quản trị chất lượng | 2 |
| 12 | Toán kinh tế | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **34** |

* + **Đối với chuyên ngành Kinh tế quốc tế**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế quốc tế hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế quốc tế;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Kinh tế Quốc tế: Quản trị kinh doanh, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh thương mại, Tài chính – Ngân hàng, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 môn (15 tín chỉ):

| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Thương mại quốc tế | 3 |
| 4 | Đầu tư quốc tế | 3 |
| 5 | Tài chính quốc tế | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **15** |

* + **Đối với chuyên ngành Quản trị các tổ chức tài chính**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính - ngân hàng hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Tài chính - ngân hàng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức 02 học phần (6 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Quản trị học | 3 |
| 2 | Quản trị tài chính | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **6** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Quản trị kinh doanh được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức 02 học phần (6 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế tiền tệ ngân hàng | 3 |
| 2 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **6** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành Tài chính – Ngân hàng, Quản trị kinh doanh: Kinh tế quốc tế, Kinh tế phát triển, Kinh tế đầu tư, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Marketing, Bất động sản, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Bảo hiểm, Kế toán, Kiểm toán,  được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức 04 học phần (12 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Quản trị học | 3 |
| 2 | Quản trị tài chính | 3 |
| 3 | Kinh tế tiền tệ ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **12** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học một số ngành khác: Khoa học quản lí, Hệ thống thông tin quản lí, Quản trị nhân lực, Quản trị văn phòng, Quản lí dự án, Toán kinh tế, Thống kê kinh tế, Quản lí thông tin, Luật, Luật kinh tế, Thống kê, Toán học, Toán ứng dụng, Công nghệ thông tin, Hệ thông thông tin, Toán tin, Kinh tế ngành, Báo chí và Ngoại ngữ được dự thi sau khi hoàn thành 6 học phần (18 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế tiền tệ ngân hàng | 3 |
| 4 | Quản trị ngân hàng thương mại | 3 |
| 5 | Quản trị học | 3 |
| 6 | Quản trị tài chính | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **18** |

* + **Đối với chuyên ngành Quản lý công**

1. **Danh mục ngành phù hợp, ngành gần, ngành khác:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| TT | Mã ngành | Tên ngành |
| I | **Ngành đúng, ngành phù hợp** (các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, mã số 73101, Quản trị - Quản lý, mã số 73404 ): | |
| 1 | 7310101 | Kinh tế |
| 2 | 7340401 | Khoa học Quản lý |
| 3 | 7340403 | Quản lý công |
| II | **Ngành gần** (các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, mã số 73101, Quản trị - Quản lý, mã số 73404 và Khoa học chính trị, mã số 73102): | |
| 1 | 7310106 | Kinh tế quốc tế |
| 2 | 7340404 | Quản trị Nhân lực |
| 3 | 7340405 | Hệ thống Thông tin quản lý |
| 4 | 7340406 | Quản trị văn phòng |
| 5 | 7310205 | Quản lý Nhà nước |
| **III** | **Ngành khác** | |
|  |  | Các ngành không thuộc nhóm ngành Kinh tế học và Quản trị - Quản lý trừ trường hợp đã quy định ở Mục 1 và 2 bảng này (kèm theo ít nhất 2 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản lý công hoặc liên quan) |

1. **Yêu cầu học bổ sung kiến thức:**

***- Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành phù hợp:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
|  | *Ngành Kinh tế* |  | - Công nhận cử nhân ngành/chuyên ngành Quản lý công của các trường đại học trong và ngoài nước là ngành phù hợp.  - Tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp quá 15 năm phải học bổ sung kiến thức như ngành gần.  - Được miễn nếu bảng điểm đại học có (các) học phần này hoặc tương đương với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và tốt nghiệp không quá 15 năm |
| 1 | Hành chính học đại cương | 3 |
| 2 | Khoa học chính sách | 3 |
|  | **Tổng** | **6** |
|  | *Ngành Khoa học quản lý* |  |
| 1 | Kinh tế học đại cương (bao gồm cả kinh tế Vi mô và Vĩ mô) | 3 |
| 2 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 3 |
|  | **Tổng** | **6** |  |

***- Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| 1 | Kinh tế học đại cương (bao gồm cả kinh tế Vi mô và Vĩ mô) | 3 | Được miễn nếu bảng điểm đại học có (các) học phần này hoặc tương đương với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và tốt nghiệp không quá 15 năm |
| 2 | Hành chính học đại cương | 3 |
| 3 | Khoa học chính sách | 3 |
| 4 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 3 |
|  | **Tổng** | **12** |  |

***- Đối với người có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác:***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| 1 | Kinh tế học đại cương (bao gồm cả kinh tế Vi mô và Vĩ mô) | 3 | Được miễn nếu bảng điểm đại học có (các) học phần này hoặc tương đương với số tín chỉ bằng hoặc lớn hơn và tốt nghiệp không quá 15 năm |
| 2 | Quản lý học đại cương | 3 |
| 3 | Khoa học chính sách | 3 |
| 4 | Nhà nước và Pháp luật | 3 |
| 5 | Hành chính học đại cương | 3 |
| 6 | Quản lý Nhà nước về kinh tế | 3 |
|  | **Tổng** | **18** |  |

* + **Đối với chuyên ngành Kinh tế biển:**

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế phát triển được dự thi khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 02 học phần (06 tín chỉ):

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Hải dương học đại cương | 3 |
| 2 | Kinh tế biển | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **6** |

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học ngành Hải dương học được dự thi khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 03 học phần (9 tín chỉ).

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế phát triển | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **9** |

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý được dự thi khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 06 học phần (18 tín chỉ):

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế phát triển | 3 |
| 4 | Kinh tế môi trường | 3 |
| 5 | Kinh tế biển | 3 |
| 6 | Hải dương học đại cương | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **18** |

- Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Khoa học trái đất, Khoa học môi trường, Thủy sản, Kỹ thuật mỏ, Khai thác Vận tải được dự thi khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 08 học phần (24 tín chỉ):

| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 3 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 3 |
| 3 | Kinh tế phát triển | 3 |
| 4 | Kinh tế môi trường | 3 |
| 5 | Kinh tế biển | 3 |
| 6 | Kinh tế công cộng | 3 |
| 7 | Kinh tế quốc tế | 3 |
| 8 | Hải dương học đại cương | 3 |
|  | **Tổng cộng** | **24** |

* + **Đối với chuyên ngành Kế toán**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kế toán hoặc ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành (chuyên sâu) về Kế toán, Kiểm toán;

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính Ngân hàng, Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ):

| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Nguyên lý Kế toán | 03 |
| 2 | Tài chính doanh nghiệp | 03 |
| 3 | Kế toán tài chính | 03 |
| 4 | Hệ thống thông tin kế toán | 03 |
| 5 | Kiểm toán tài chính | 03 |
|  | **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế và đã có chứng chỉ kế toán viên/hoặc kế toán trưởng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 07 học phần (21 tín chỉ):

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Học phần** | **Số tín chỉ** |
| 1 | Nguyên lý Kế toán | 03 |
| 2 | Tài chính doanh nghiệp | 03 |
| 3 | Kế toán tài chính | 03 |
| 4 | Hệ thống thông tin kế toán | 03 |
| 5 | Kiểm toán tài chính | 03 |
| 6 | Kế toán quản trị | 03 |
| 7 | Phân tích tài chính | 03 |
| **Tổng cộng** | | **21** |

* + **Đối với chuyên ngành Chính sách công và phát triển**

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế phát triển, ngành Kinh tế có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển.

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế không có định hướng chuyên ngành/chuyên sâu về Kinh tế phát triển hoặc ngành Kinh tế quốc tế được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 05 học phần (15 tín chỉ).

| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 03 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 03 |
| 3 | Quản trị học | 03 |
| 4 | Kinh tế phát triển | 03 |
| 5 | Chính sách công | 03 |
|  | **Tổng cộng** | **15** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Tài chính – Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán, Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Bất động sản; Marketing; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại, Khoa học quản lí, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lí, Quản trị văn phòng được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 07 học phần (21 tín chỉ).

| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 03 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 03 |
| 3 | Quản trị học | 03 |
| 4 | Kinh tế phát triển | 03 |
| 5 | Chính sách công | 03 |
| 6 | Quản trị chiến lược | 03 |
| 7 | Kinh tế thể chế | 03 |
|  | **Tổng cộng** | **21** |

- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành khác được dự thi sau khi đã có chứng chỉ bổ sung kiến thức với chương trình gồm 09 học phần (27 tín chỉ).

| **TT** | **Môn học** | **Số tín chỉ** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Kinh tế vi mô | 03 |
| 2 | Kinh tế vĩ mô | 03 |
| 3 | Quản trị học | 03 |
| 4 | Kinh tế phát triển | 03 |
| 5 | Chính sách công | 03 |
| 6 | Quản trị chiến lược | 03 |
| 7 | Kinh tế thể chế | 03 |
| 8 | Nguyên lí Quản trị kinh doanh | 03 |
| 9 | Kinh tế công cộng | 03 |
|  | **Tổng cộng** | **27** |

***2.2. Điều kiện về thâm niên công tác:***

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên và không thuộc diện phải học bổ sung kiến thức được dự thi ngay.

- Những người có bằng tốt nghiệp đại học dưới loại khá hoặc thuộc diện phải học bổ sung kiến thức phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng kí dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến hết ngày đăng ký dự thi).

Đối với từng chuyên ngành có thêm các điều kiện sau:

***- Chuyên ngành Quản lý kinh tế:*** Thí sinh dự thi phải có ít nhất hai năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực liên quan đến quản lý kinh tế, kể cả người có bằng tốt nghiệp đại học loại khá trở lên (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày đăng ký dự thi) tại một trong những vị trí, lĩnh vực công tác sau đây:

+ Lãnh đạo, chuyên viên, nghiên cứu viên các đơn vị có chức năng nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các chính sách quản lý kinh tế của nhà nước hoặc của các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội;

+ Giảng viên giảng dạy các học phần thuộc lĩnh vực quản lý kinh tế tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước;

+ Lãnh đạo từ cấp phó phòng hoặc tương đương trở lên tại các tập đoàn kinh tế, các tổ chức kinh tế nhà nước và tư nhân.

***- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh:*** Có bằng tốt nghiệp đại học chính quy các ngành: Quốc tế học, Du lịch, Giáo dục chính trị, Ngôn ngữ Anh, Khoa học quản lý, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng và các ngành thuộc lĩnh vực Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và truyền thông, Pháp luật, Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Kiến trúc và xây dựng, Nông, lâm nghiệp và thủy sản, Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân phải có ít nhất 3 năm kinh nghiệm công tác trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.

**- Chuyên *ngành Quản trị các tổ chức tài chính:*** Thí sinh đủ điều kiện dự tuyển khi đáp ứng 1 trong 3 yêu cầu dưới đây:

+ Những người có bằng đại học ngành Quản trị kinh doanh hoặc Tài chính-Ngân hàng có ít nhất 01 năm kinh nghiệm liên quan đến hoạt động tài chính - ngân hàng.

+ Những người có bằng đại học ngành gần với ngành Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh có ít nhất 02 năm kinh nghiệm liên quan đến hoạt động tài chính - ngân hàng.

+ Những người có bằng đại học một số ngành khác có ít nhất 02 năm kinh nghiệm công tác tại các vị trí liên quan đến hoạt động tài chính - ngân hàng tại các tổ chức tín dụng, công ty bảo hiểm, công ty chứng khoán, công ty kế toán - kiểm toán, cơ quan quản lý nhà nước các cấp về tài chính, ngân hàng, hải quan, thuế, kiểm toán, kho bạc và phòng kế hoạch tài chính trong các doanh nghiệp, tập đoàn.

**- Chuyên *ngành Quản lý công:***

Người tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

Người tốt nghiệp đại học ngành khác phải có tối thiểu 2 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực quản lý công hoặc liên quan tính từ ngày công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi.

**- Chuyên *ngành Kinh tế biển:***Có bằng tốt nghiệp đại học ngành Kinh tế phát triển, Hải dương học được dự thi ngay;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học các ngành thuộc nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh, Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm, Kế toán - Kiểm toán, Quản trị - Quản lý được dự thi sau khi có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị và quản lý trong lĩnh vực biển, hải dương, vận tải biển, tài nguyên biển hoặc môi trường biển;

+ Có bằng tốt nghiệp đại học nhóm ngành Khoa học trái đất, Khoa học môi trường, Thủy sản, Kỹ thuật mỏ, Khai thác Vận tải được dự thi sau khi có ít nhất 03 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực quản trị và quản lý trong lĩnh vực biển, hải dương, vận tải biển, tài nguyên biển hoặc môi trường biển.

**- Chuyên *ngành Chính sách công và phát triển:*** Những người có bằng đại học ngành khác thuộc diện phải học bổ sung kiến thức 9 môn (27 tín chỉ) phải có ít nhất 02 năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi (tính từ ngày kí quyết định công nhận tốt nghiệp đại học đến ngày nộp hồ sơ dự thi).

**Phụ lục 2**

**Danh mục lĩnh vực nghiên cứu dự định nhận NCS và danh sách các nhà khoa học có thể nhận hướng dẫn NCS đợt 1 năm 2019**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

1. *Chuyên ngành Kinh tế chính trị*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Giảng viên có thể hướng dẫn** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mô hình phát triển kinh tế - xã hội | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 2 | Các loại thị trường ở Việt Nam | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 3 | Quan hệ giữa nhà nước và thị trường | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 4 | Lợi ích kinh tế và phân phối thu nhập | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 5 | Đổi mới các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 6 | Phát triển kinh tế tư nhân | TS. Trần Quang Tuyến  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 7 | Phát triển kinh tế tập thể | TS. Trần Quang Tuyến  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 8 | Thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Nguyễn Thùy Anh  TS. Ngô Đăng Thành | 1 - 3 |
| 9 | Công nghiệp hóa, hiện đại hóa | TS. Trần Quang Tuyến  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp | 1 - 3 |
| 10 | Nông nghiệp, nông thôn và nông dân | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  GS.TS Phan Huy Đường  TS. Hoàng Thu Hương | 1 – 3 |
| 11 | Phát triển kinh tế tri thức | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Trần Quang Tuyến | 1 – 3 |
| 12 | Phát triển ngành, vùng, lĩnh vực kinh tế | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  PGS.TS Trần Đức Hiệp | 1 – 3 |
| 13 | Hội nhập kinh tế quốc tế | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 – 3 |
| 14 | Tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 – 3 |
| 15 | Tăng trưởng kinh tế gắn với bảo vệ môi trường | PGS.TS Trần Đức Hiệp  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp | 1 – 3 |
| 16 | Phát triển kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh | PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |

1. *Chuyên ngành Kinh tế Quốc tế:*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị, chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Các lý thuyết về kinh tế thế giới, Thương mại Quốc tế, Đầu tư Quốc tế, Tài chính Quốc tế | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu  TS. Nguyễn Cẩm Nhung  PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi | 1-3 |
| 2 | Chính sách thương mại, tài chính và đầu tư quốc tế: kinh nghiệm của các nước trên thế giới và Việt Nam. | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Anh  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  TS. Nguyễn Cẩm Nhung  PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi | 1-3 |
| 3 | Toàn cầu hoá, khu vực hoá và vấn đề hội nhập vào khu vực và thế giới của Việt Nam. | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Vũ Anh Dũng  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu  PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi | 1-3 |
| 4 | Kinh tế các nước và khu vực. | PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn  TS. Nguyễn Cẩm Nhung  PGS.TS. Phạm Xuân Hoan  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Vũ Anh Dũng  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu  PGS.TS Nguyễn Thị Kim Chi | 1-3 |
| 5 | Chiến lược và mô hình kinh doanh quốc tế của các Doanh nghiệp trên thế giới và hàm ý đối với Việt Nam. | PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Anh Thu  PGS. TS. Vũ Anh Dũng  PGS. TS. Nguyễn Việt Khôi | 1-3 |
| 6 | Logistics và chuỗi cung ứng, Chuỗi cung ứng giá trị toàn cầu. | GS.TS. Phùng Xuân Nhạ  PGS.TS. Hà Văn Hội  PGS.TS. Nguyễn Việt Khôi | 1-3 |

1. *Chuyên ngành Quản trị kinh doanh:*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | - Chiến lược cạnh tranh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ngành, quốc gia.  - Tác động của chiến lược tới chiến lược nhân lực; Văn hóa doanh nghiệp.  - Quản trị sự thay đổi, tái cơ cấu doanh nghiệp | PGS.TS. Hoàng Văn Hải  PGS.TS. Nhâm Phong Tuân  TS. Đinh Văn Toàn | 3 |
| 2 | - Phát triển năng lực lãnh đạo;  - Định hướng lãnh đạo theo chủ thuyết hài hòa Đông – Tây  - Văn hóa và Lãnh đạo chiến lược  - Quản trị chiến lược Đông – Tây | PGS.TS. Hoàng Văn Hải  TS. Lưu Thị Minh Ngọc  TS. Nguyễn Phương Mai | 2 |
| 3 | Đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp | PGS.TS. Nhâm Phong Tuân | 1 |
| 4 | - Phát triển năng lực lãnh đạo, xây dựng khung năng lực cho cán bộ lãnh đạo  - Đào tạo, phát triển nhân lực; Thù lao lao động  - Quản lý thực hiện công việc  - Quản trị nhân lực trong doanh nghiệp nhà nước  - Phát triển nhân lực địa phương | PGS.TS. Lê Quân  PGS,TS. Nguyễn Mạnh Tuân  PGS.TS Trần Anh Tài | 2 |
| 5 | - Tuyển dụng nhân lực; Đào tạo, phát triển nhân lực; Thù lao lao động; Thiết kế tổ chức và bố trí nhân lực; Định mức lao động  - Phát triển nhân lực địa phương | TS. Trương Minh Đức  TS. Đỗ Xuân Trường  TS. Lưu Thị Minh Ngọc | 2 |
| 6 | - Quản trị thương hiệu; Quản trị kênh phân phối.  - Phát triển thị trường; Hành vi khách hàng.  - Năng lực cạnh tranh; Chiến lược kinh doanh; Chiến lược Marketing | PGS.TS. Hoàng Văn Hải  TS. Nguyễn Thị Phi Nga | 1 |
| 7 | - Marketing địa phương, digital marketing, CRM, quản trị thương hiệu, marketing dịch vụ, lập kế hoạch marketing, chiến lược marketing, truyền thông marketing tích hợp, quan hệ công chúng  - Xây dựng Chiến lược KD, Chiến lược thu hút đầu tư  - Nâng cao năng lực lãnh đạo, XD khung năng lực cho cán bộ lãnh đạo  - Quản trị nguồn nhân lực, đào tạo bồi dưỡng nhân viên | TS. Hồ Chí Dũng  TS. Vũ Thị Minh Hiền  TS. Lưu Thị Minh Ngọc  TS. Đỗ Xuân Trường | 2 |
| 8 | - Chiến lược marketing, Hành vi người tiêu dùng, Quản trị thương hiệu  - Năng lực cạnh tranh, năng lực động của doanh nghiệp  - Khả năng học hỏi của doanh nghiệp và tác động tới kết quả kinh doanh  - Năng lực IT và tác động tới kết quả kinh doanh của doanh nghiệp; chất lượng dịch vụ | PGS.TS. Hoàng Văn Hải  TS. Vũ Thị Minh Hiền | 1 |
| 9 | - Phát triển bền vững các ngành công nghiệp và dịch vụ dựa trên tiêu chí về chất lượng và môi trường  -  Các mô hình quản trị hiện đại; Quản trị tinh gọn  -  Quản trị công nghệ, đổi mới sáng tạo; Quản trị sản xuất và tác nghiệp;  Ứng dụng kỹ thuật mô phỏng trong quản trị hiện đại | PGS.TS. Nguyễn Đăng Minh  PGS,TS Phan Chí Anh | 2 |
| 10 | - Quản trị sản xuất và tác nghiệp  - Quản trị chất lượng;  Chất lượng dịch vụ  - Đổi mới sáng tạo. | PGS.TS. Phan Chí Anh | 2 |
| 11 | Văn hoá doanh nghiệp, Văn hoá tổ chức, Văn hoá công sở... | PGS.TS. Đỗ Minh Cương | 1 |
| 12 | Văn hoá kinh tế, kinh doanh/Văn hoá doanh nhân của quốc gia hoặc theo ngành nghề, vùng miền, địa phương. | PGS.TS. Đỗ Minh Cương  TS. Nguyễn Thùy Dung | 1 |
| 13 | Đạo đức kinh doanh và Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, hiệp hội; Quản trị, phát triển doanh nghiệp xã hội. | PGS.TS. Đỗ Minh Cương  TS. Nguyễn Phương Mai  TS. Nguyễn Thùy Dung | 1 |
| 14 | - Lý luận/lý thuyết và sự vận dụng ở nước ta về lãnh đạo, quản lý; Văn hoá lãnh đạo, quản lý; Mối quan hệ giữa văn hoá và lãnh đạo.  - Nâng cao/phát triển năng lực lãnh đạo cho các cá nhân và tổ chức (doanh nghiệp hoặc các tổ chức công quyền, sự nghiệp, ngành, địa phương…)  - Thể chế, mô hình, phong cách, hiệu quả lãnh đạo và phương pháp đo lường, đánh giá.  - Nghiên cứu và vận dụng các tư tưởng, lý thuyết, phương pháp mới vào các lĩnh vực hoạt động giáo dục, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, nhân tài trong phạm vi quốc gia, ngành, địa phương, tổ chức. | PGS.TS. Đỗ Minh Cương  TS. Nguyễn Thùy Dung | 1 |

1. *Chuyên ngành Tài chính - Ngân hàng*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | * Tái cấu trúc ngân hàng * Quản trị công ty trong ngân hàng * Quản trị tài chính * Định giá doanh nghiệp | PGS. TS. Trần Thị Thanh Tú | 1-2 |
| 2 | * Tài chính cá nhân, giáo dục tài chính và phổ cập tài chính * Dịch vụ tài chính ngân hàng hiện đại (ngân hàng số, công ty fintech.. | TS. Đinh Thị Thanh Vân | 1-2 |
| 3 | * Quản lý hoạt động ngân hàng * Thực tiễn về quản lý tiền tệ- lãi suất * Hoạt động tài chính vi mô: tài chính tiêu dùng và tài chính doanh nghiệp xã hội | TS. Nguyễn Phú Hà | 1-2 |
| 4 | * Các vấn đề tài chính vĩ mô * Kinh tế xanh | TS. Trần Thị Vân Anh | 1-2 |
| 5 | * Quản lý tài chính * Lập kế hoạch chiến lược * Quản lý ngân sách địa phương * Đầu tư tài chính, quản trị rủi ro | PGS.TS. Lê Trung Thành | 1-2 |
| 6 | * Mối quan hệ giữa lãi suất và các biến số kinh tế * Tỷ giá, khu vực tiền tệ, đôla hóa nền kinh tế * Ngân sách, huy động các nguồn lực tài chính. | PGS.TS. Nguyễn Anh Tuấn | 1-2 |
| 7 | * Tài chính công * Tài chính ngân hàng | PGS.TS. Nguyễn Văn Hiệu | 1-2 |

*5. Chuyên ngành Quản lý kinh tế*

| **TT** | **Hướng nghiên cứu** | **Họ tên, học vị chức danh người có thể hướng dẫn NCS** | **Số NCS có thể nhận** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Quản lý và lãnh đạo trong khu vực công | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê | 1 - 3 |
| 2 | Quản lý an ninh kinh tế | PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  PGS.TS Phạm Văn Dũng  TS. Trần Quang Tuyến | 1 - 3 |
| 3 | Quản lý tài nguyên môi trường | PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp  GS.TS Phan Huy Đường | 1 - 3 |
| 4 | Quản lý khoa học công nghệ | PGS.TS Trần Đức Hiệp  TS. Nguyễn Thùy Anh | 1 - 3 |
| 5 | Quản lý nhân lực | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Trần Đức Hiệp | 1 - 3 |
| 6 | Quản lý tài chính | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  TS, Ngô Đăng Thành | 1 – 3 |
| 7 | Quản lý các tập đoàn, doanh nghiệp | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  PGS.TS Phạm Thị Hồng Điệp | 1 – 3 |
| 8 | Quản lý kinh tế các địa phương, khu vực | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê  PGS.TS Trần Đức Hiệp | 1 – 3 |
| 9 | Quản lý tri thức | GS.TS Phan Huy Đường  PGS.TS Nguyễn Trúc Lê | 1 – 3 |

**Phụ lục 3**

**Cách tính điểm để xếp loại thí sinh, quy trình và tiêu chí xét tuyển NCS**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

**3.1 Cách tính điểm để xếp loại thí sinh được quy định như sau:**

* Từ 85 điểm đến 100 điểm: xếp loại xuất sắc
* Từ 70 điểm đến 84 điểm: xếp loại khá
* Từ 60 điểm đến 69 điểm: xếp loại trung bình
* Dưới 60 điểm: không tuyển

**3.2 Quy trình xét tuyển nghiên cứu sinh:**

* Thí sinh trình bày đề cương nghiên cứu và kế hoạch thực hiện trước tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Vấn đề dự định nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà đơn vị chuyên môn đang thực hiện, có người đủ tiêu chuẩn theo quy định đồng ý nhận hướng dẫn. Các thành viên tiểu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: năng lực kiến thức chuyên môn, sự rõ ràng về ý tưởng đối với mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, tính khả thi của đề tài và kế hoạch nghiên cứu, những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh. Tiểu ban chuyên môn phải có văn bản nhận xét, đánh giá cho điểm thí sinh về các nội dung này.
* Thành viên tiểu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển (kết quả học tập ở trình độ đại học, thạc sĩ; trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn; chất lượng đề cương nghiên cứu thông qua sự hiểu biết của thí sinh về lĩnh vực chuyên môn và hướng nghiên cứu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, dự kiến kết quả nghiên cứu và kế hoạch học tập được trình bày trong đề cương nghiên cứu sinh; ý kiến nhận xét đánh giá và ủng hộ thí sinh trong thư giới thiệu và phần trình bày, trả lời các câu hỏi của thí sinh); xác định danh mục các học phần cần bổ sung (nếu có) của từng thí sinh.
* Ứng viên dự tuyển nghiên cứu sinh phải trình hồ sơ và báo cáo đề cương nghiên cứu trước tiểu ban chuyên môn. Tiểu ban chuyên môn có trách nhiệm tổ chức xem xét đánh giá hồ sơ dự tuyển và đề cương nghiên cứu sinh, cho điểm đánh giá theo Hướng dẫn của ĐHQGHNvới thang điểm tối đa là 100 và gửi kết quả về Ban Thư kí tổng hợp báo cáo Hội đồng tuyển sinh. Người đạt yêu cầu được xét tuyển phải có điểm đánh giá hồ sơ và đề cương nghiên cứu tối thiểu đạt 60/100.
* Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc ĐHQGHN (đối với đơn vị đào tạo trực thuộc) hoặc thủ trưởng đơn vị đào tạo (đối với đơn vị đào tạo thành viên) quyết định việc bảo vệ đề cương bằng tiếng nước ngoài để kiểm tra năng lực trình bày và diễn đạt chuyên môn bằng ngoại ngữ của người dự tuyển.
* Căn cứ các yêu cầu và thang điểm đánh giá, tiểu ban chuyên môn tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư kí Hội đồng tuyển sinh.
* Ban Thư kí Hội đồng tuyển sinh có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyển kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh. Hội đồng tuyển sinh quy định nguyên tắc xét tuyển và xác định danh sách thí sinh trúng tuyển căn cứ vào chỉ tiêu tuyển sinh đã được Giám đốc ĐHQGHN quyết định cho từng chuyên ngành đào tạo và kết quả xếp loại các thí sinh, trình thủ trưởng đơn vị đào tạo xem xét và báo cáo Ban Chỉ đạo tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN phê duyệt.

**3.3 Tiêu chí đánh giá HSCM:**

HSCM được đánh giá theo thang điểm 100 với các tiêu chí sau đây:

**- Kết quả học tập ở bậc thạc sĩ hoặc cử nhân: được cho tối đa 15 điểm**

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực học tập của thí sinh thông qua kết quả học tập đã đạt được ở bậc thạc sĩ (đối với thí sinh dự tuyển từ thạc sĩ) hoặc ở bậc cử nhân (đối với thí sinh dự tuyển từ cử nhân và tương đương). Việc đánh giá và cho điểm dựa trên điểm trung bình chung các môn học ở bậc đào tạo thạc sĩ hoặc cử nhân có tính đến uy tín chất lượng của đơn vị đã đào tạo.

**- Thành tích nghiên cứu khoa học: được cho tối đa 15 điểm**

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực nghiên cứu khoa học của thí sinh thông qua các thành tích nghiên cứu khoa học đã đạt được. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên các giải thưởng nghiên cứu khoa học cấp Bộ và tương đương trở lên hoặc các bài báo khoa học đã được đăng trên Tạp chí khoa học, Tuyển tập công trình hội nghị khoa học (có phản biện) thuộc lĩnh vực chuyên ngành đăng kí đào tạo.

Các giải thưởng hoặc bài báo khoa học có nhiều người tham gia thì điểm được chia đều cho từng người. Với thí sinh có nhiều giải thưởng và nhiều bài báo, điểm cho phần này bằng tổng điểm của các giải thưởng và các bài báo nhưng không vượt quá mức tối đa 15 điểm.

**- Năng lực ngoại ngữ: được cho tối đa 10 điểm**

Tiêu chí này nhằm đánh giá thêm năng lực ngoại ngữ của thí sinh thông qua các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế có kết quả cao. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên văn bằng hoặc chứng chỉ có số điểm cao nhất đang trong thời hạn 2 năm tính từ ngày thi lấy chứng chỉ đến ngày đăng kí dự tuyển đào tạo bậc tiến sĩ.

**- Ý kiến đánh giá và ủng hộ trong thư giới thiệu: được cho tối đa 10 điểm**

Tiêu chí này nhằm đánh giá năng lực và phẩm chất của thí sinh thông qua mức độ ủng hộ trong thư giới thiệu có cân nhắc tới tính khách quan và xác thực.

**- Đề cương nghiên cứu: được cho tối đa 40 điểm**

Tiêu chí này nhằm đánh giá ý nghĩa khoa học và thực tiễn cũng như tính khả thi của đề tài nghiên cứu thông qua nội dung, hình thức đề cương nghiên cứu. Việc đánh giá và cho điểm dựa trên: *giá trị khoa học và thực tiễn của của đề tài nghiên cứu* thông qua sự phù hợp với chuyên ngành đăng kí đào tạo, tính thời sự và sáng tạo, sự rõ ràng của mục tiêu, nội dung và phương pháp nghiên cứu, triển vọng ứng dụng kết quả nghiên cứu; *mức độ khả thi của đề tài nghiên cứu* thông qua năng lực, kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh đối với đề tài nghiên cứu, dự kiến kế hoạch thực hiện đề tài nghiên cứu hợp lí.

**- Phần trình bày của thí sinh: được cho tối đa 10 điểm**

Tiêu chí này nhằm đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về phương pháp, nội dung nghiên cứu, tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và những tư chất cần có của một nghiên cứu sinh. Trường hợp cần thiết, có thể đánh giá năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh trong chuyên môn.

**3.4 Xét tuyển:**

Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển trình độ tiến sĩ phải có tổng điểm hồ sơ và đề cương nghiên cứu đạt điểm từ 60 điểm trở lên, trong đó điểm đề cương nghiên cứu tối thiểu phải đạt 25/40 điểm

Điểm trúng tuyển được Quyết định theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo.

#### Phụ lục 4 Bảng tham chiếu quy đổi một số chứng chỉ Ngoại ngữ tương đương cấp độ 3/6 khung năng lực Ngoại ngữ 6 bậc sử dụng trong tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại ĐHQGHN

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

**Tiếng Anh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Khung năng lực  ngoại ngữ VN | IELTS | TOEFL | TOEIC  (4 kỹ năng) | Cambridge Exam | BEC | BULATS | Vietnamese Standardized Test of English Proficiency |
| Cấp độ 3 | 4.5 | 450 ITP  133 CBT 45 iBT | Reading & Listening 550  Speaking 120  Writing 120 | KET (Distinction 140)  PET (Pass 140)  FCE (Level B1 - 140) | Preliminary | 40 | VSTEP.3-5 (4.0 – 5.5) |

*(Các điểm số nêu trên là điểm tối thiểu cần đạt được)*

***Ghi chú:*** *Đối với một số chứng chỉ quốc tế không thông dụng khác, đơn vị đào tạo cần gửi đến Bộ Giáo dục và Đào tạo cho ý kiến về việc quy đổi tương đương.*

**Phụ lục 5**

**Danh sách các cơ sở cấp chứng chỉ Ngoại ngữ được công nhận trong tuyển sinh thạc sĩ tại ĐHQGHN**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

* 1. **Chứng chỉ B1**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cơ sở đào tạo** | **Chứng chỉ B1 được công nhận** | | | | |
| ***Tiếng***  ***Anh*** | ***Tiếng***  ***Nga*** | ***Tiếng***  ***Pháp*** | ***Tiếng Trung*** | ***Tiếng***  ***Đức*** |
|  | Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐHQGHN | **√** | **√** | **√** | **√** | **√** |
|  | Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Đà Nẵng | **√** | **√** |  |  |  |
|  | Trường ĐH Ngoại ngữ - ĐH Huế | **√** | **√** | **√** | **√** |  |
|  | Trường ĐH SP TP Hồ Chí Minh | **√** | **√** | **√** | **√** |  |
|  | Trường Đại học Hà Nội | **√** | **√** | **√** | **√** | **√** |

* 1. **Các chứng chỉ tiếng Anh**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Cơ sở cấp**  **chứng chỉ** | **Các chứng chỉ được công nhận** | | | | | |
| IELTS | TOEFL | TOEIC | Cambridge Exam PET | BEC Preliminary | BULATS |
|  | Educational Testing Service (ETS) |  | **√** | **√** |  |  |  |
|  | British Council (BC) | **√** |  |  |  |  |  |
|  | International Development Program (IDP) | **√** |  |  |  |  |  |
|  | Cambridge ESOL | **√** |  |  | **√** | **√** | **√** |

**Phụ lục 6**

**Bảng tham chiếu chứng chỉ Ngoại ngữ**

**sử dụng trong tuyển sinh trình độ tiến sĩ tại ĐHQGHN**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Chứng chỉ** | **Trình độ** |
| 1 | TOEFL iBT | 72-94 |
| 2 | IELTS | 5.5 - 6.5 |
| 3 | Cambridge examination | PET (160-170)  FCE (160-179)  CAE (160-179) |

**Phụ lục 7**

**Danh mục tài liệu kèm hồ sơ nhập học**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

**1. Hồ sơ nhập học thạc sĩ nộp khi trúng tuyển gồm:**

1.1. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm đại học.(Giấy chứng nhận công nhận văn bằng do Cục Quản lý Chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp)

1.2. Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (nếu có).

1.3. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan hiện đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

1.4. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế cấp Quận/Huyện trở lên (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

1.5. Bản sao có công chứng quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn, kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác phù hợp với từng chuyên ngành dự thi (theo quy định).

1.6. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có).

1.7. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng được miễn thi môn Tiếng Anh (nếu có).

1.8. Bản cam đoan tính hợp lệ của văn bằng, chứng chỉ đã nộp.

1.9. 03 ảnh màu 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh.

Lưu ý: Các đối tượng sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp lệ trong các kỳ thi tuyển sinh sau đại học ở ĐHQGHN sẽ không được tham gia dự thi trong năm đó và 2 năm tiếp theo. Hồ sơ tuyển sinh và nhập học không trả lại.

**2. Hồ sơ nhập học tiến sĩ nộp khi trúng tuyển gồm:**

1.1. Bản sao công chứng: Bằng và bảng điểm đại học; Bằng và bảng điểm thạc sĩ.(Giấy chứng nhận công nhận văn bằng của Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp)

1.2. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan hiện đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

1.3. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế cấp Quận/Huyện trở lên (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

1.4. Công văn cử đi học của cơ quan quản lí trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức) (theo mẫu).

1.5. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đủ trình độ tiếng Anh dự thi tiến sĩ

1.6. Bản cam đoan tính hợp lệ của văn bằng, chứng chỉ đã nộp.

1.7. 03 ảnh màu 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh.

Lưu ý: Các đối tượng sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp lệ trong các kỳ thi tuyển sinh sau đại học ở ĐHQGHN sẽ không được tham gia dự thi trong năm đó và 2 năm tiếp theo. Hồ sơ tuyển sinh và nhập học không trả lại.

**2. Hồ sơ dự thi tuyển sinh tiến sĩ gồm:**

2.1. Phiếu đăng ký dự thi đào tạo tiến sĩ theo mẫu có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú.

2.2. Bản sao công chứng: Bằng và bảng điểm đại học; Bằng và bảng điểm thạc sĩ.(Giấy chứng nhận công nhận văn bằng của Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp)

2.3. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn 6 tháng) (theo mẫu).

*Lưu ý: Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải có dấu giáp lai của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú*

2.4. Lý lịch khoa học (theo mẫu).

2.5. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế cấp Quận/Huyện trở lên (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

2.6. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lí trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức) (theo mẫu).

2.7. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đủ trình độ tiếng Anh dự thi tiến sĩ*.*

2.8. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu).

2.9. Các công trinh khoa học: Trong thời hạn 3 năm (36 tháng) tính đề ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học.(đóng quyển bìa xanh, nộp 06 bản) (theo mẫu).

2.10. Đề cương nghiên cứu (đóng quyển bìa xanh, nộp 06 bản) (theo mẫu).

2.11. Bản sao có công chứng QĐ tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn, kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác phù hợp với từng chuyên ngành dự thi.

2.12. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có)

2.13. Bản cam đoan tính hợp lệ của văn bằng, chứng chỉ đã nộp (theo mẫu).

2.14. 03 ảnh màu 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh và 02 phong bì có dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận.

Lưu ý: Các đối tượng sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp lệ trong các kỳ thi tuyển sinh sau đại học ở ĐHQGHN sẽ không được tham gia dự thi trong năm đó và 2 năm tiếp theo. Hồ sơ tuyển sinh và nhập học không trả lại.

Biểu mẫu hồ sơ tại phụ lục 10

**Phụ lục 8**

**Hồ sơ xét tuyển chuyên ngành Quản trị các tổ chức tài chính**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

**1. Phương thức tuyển sinh:** xét tuyển (bao gồm đánh giá hồ sơ, bài viết xử lí tình huống của thí sinh và phỏng vấn).

(i) Đánh giá hồ sơ đăng kí của thí sinh: Việc thẩm định hồ sơ, chấm điểm để đánh giá xếp loại hồ sơ dựa trên các tiêu chí quy mô, phạm vi ảnh hưởng của đơn vị công tác, chức vụ và kinh nghiệm quản lí thực tiễn của thí sinh, quá trình đào tạo và một số phẩm chất năng lực cá nhân (50 điểm).

(ii) Thi viết: Bài viết xử lí tình huống ngắn gọn nhằm đánh giá kiến thức tổng hợp và khả năng tư duy logic, phân tích phê phán và giải quyết vấn đề của thí sinh (20 điểm).

(iii) Phỏng vấn bởi Hội đồng tuyển sinh sau đại học (HĐTSSĐH) gồm các thành viên trong và ngoài Trường Đại học Kinh tế: Bài phỏng vấn nhằm đánh giá kiến thức và kinh nghiệm xử lí tình huống quản lí thực tế, năng lực học tập của thí sinh (30 điểm).

1. **Danh mục hồ sơ xét tuyển chương trình đào tạo thạc sĩ quản trị các tổ chức tài chính**

1. Phiếu cung cấp thông tin xét tuyển chương trình thạc sĩ quản trị các tổ chức tài chính (Phụ lục 9).

2. Bằng tốt nghiệp Đại học và các bảng điểm kèm theo (01 bản photo công chứng).

3. Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức.

4. Bản sao có công chứng quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn, kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của cơ quan để xác nhận thâm niên công tác theo đúng điều kiện thâm niên công tác của chương trình.

5. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp minh chứng về năng lực ngoại ngữ.

1. **Mẫu phiếu cung cấp thông tin xét tuyển**

**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN XÉT TUYỂN**

**CHƯƠNG TRÌNH THẠC SĨ QUẢN TRỊ CÁC TỔ CHỨC TÀI CHÍNH**

**A. THÔNG TIN CHUNG**

**Các thông cá nhân:**

Họ và Tên: Nam ☐ Nữ ☐

Ngày sinh: ....../......./19....... Nơi sinh:

Nơi ở hiện tại:

Cơ quan, đơn vị công tác:

Chức vụ hiện tại:

**B. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐỊNH HƯỚNG HỌC TẬP CỦA ỨNG VIÊN**

1. Anh/ chị hãy giới thiệu tóm tắt thành tích trong quá trình học tập của bản thân?

...........................................................................................................................................

1. Yếu tố nào có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định lựa chọn trường và chuyên ngành học đại học của anh/ chị?

...........................................................................................................................................

1. Học thạc sĩ có vai trò thế nào đối với người cán bộ lãnh đạo trong các tổ chức, tập đoàn hoặc doanh nghiệp?

...........................................................................................................................................

1. Lý do anh/chị lựa chọn đăng ký dự tuyển Chương trình Thạc sĩ Quản trị các tổ chức tài chính?

...........................................................................................................................................

1. Nêu tối đa 3 lợi thế giúp anh/chị có thể theo học tốt chương trình này?

...........................................................................................................................................

**C. KINH NGHIỆM CÔNG TÁC VÀ LÃNH ĐẠO**

1. Hãy giới thiệu khái quát về quá trình công tác của anh/ chị?
2. Theo anh/ chị, một nhà nhà quản lý đứng đầu một đơn vị, tổ chức tài chính cần những tố chất gì?

*(Liệt kê tối đa 3 tố chất theo thứ tự mà anh/ chị cho là quan trọng nhất, có phân tích ngắn gọn mỗi tố chất)*

1. Anh/ chị có những tố chất gì phù hợp một nhà nhà quản lý đứng đầu một tổ chức tài chính?

*(Liệt kê tối đa 3 tố chất theo thứ tự mà anh/ chị cho là quan trọng nhất, có ví dụ ngắn gọn mỗi tố chất)*

1. Hãy nêu kinh nghiệm xử lý một tình huống quản lý mà anh/ chị cho là thành công nhất?

*(Nêu cụ thể một tình huống mà anh/ chị gặp phải và cách thức giải quyết, nhận định của anh/ chị về cách giải quyết khi đó; nếu bây giờ gặp lại tình huống tương tự thì anh/ chị sẽ có những thay đổi gì trong cách xử lý)*

1. Anh/ chị quan niệm thế nào về đạo đức nghề nghiệp của người lãnh đạo?

**D. NĂNG LỰC BẢN THÂN ỨNG VIÊN**

1. Anh/ chị hãy cho biết về mục tiêu phấn đấu của mình?
   * + - Mục tiêu trong 1-2 năm
       - Mục tiêu 5 năm
       - Mục tiêu dài hạn
2. Anh/chị hãy trình bày một số năng lực sở trường của mình.
3. Anh/ chị quan niệm thế nào là người thành đạt trong cuộc sống?

*(Nêu và giải thích ngắn gọn về các tiêu chí mà anh/ chị cho là thước đo thành đạt? Tiêu chí nào theo anh/ chị là quan trọng nhất?)*

1. Anh/ chị hãy tự đánh giá bản thân bằng cách tích (x) vào ô phù hợp nhất?

15.1. Anh/ chị đã đạt được đến đâu so với mục tiêu phấn đấu chung của bản thân:

*Mức độ thấp nhất Mục tiêu cao nhất*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |

15.2. Nếu chia mức độ của những người thành đạt trong xã hội thành 10 bậc, anh/ chị tự nhận mình ở mức nào?

*Ít thành đạt Thành đạt nhất*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội ngày ...... tháng .....năm 20*  **Ứng viên ký và ghi rõ họ, tên** |

**Phụ lục 9**

**Hồ sơ xét tuyển chuyên ngành Quản lý công**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

**1. Hồ sơ dự tuyển sinh thạc sĩ chuyên ngành Quản lý công gồm:**

1. Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu của Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN;
2. Sao y bản chính bằng và bảng điểm đại học *(bằng và bảng điểm do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải kèm theo bản dịch công chứng ra tiếng Việt và giấy xác nhận văn bằng của Cục Đảm bảo Chất lượng , Bộ Giáo dục và Đào tạo)*
3. Giấy chứng nhận đã hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức (nếu có);
4. Minh chứng về kinh nghiệm chuyên môn, thâm niên công tác (áp dụng đối với đối tượng ngành khác): Chứng thực sao y bản chính quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn, quyết định bổ nhiệm hoặc nâng lương gần nhất…kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác phù hợp với chuyên ngành dự thi.
5. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu) có xác nhận của thủ trưởng cơ quan hiện đang công tác hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
6. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế cấp quận/huyện trở lên (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ);
7. Sao y bản chính văn bằng hoặc chứng chỉ minh chứng năng lực tiếng Anh (nếu có); trường hợp chứng chỉ tiếng Anh quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, B2 CEFR…) phải nộp bản gốc;
8. Bản cam đoan tính hợp pháp của văn bằng, chứng chỉ đã nộp;
9. Phiếu Thông tin ứng viên (theo mẫu);
10. 03 ảnh màu 4x6 và 03 ảnh màu 3x4 (chụp trong vòng 6 tháng, kiểu chân dung) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh vào mặt sau ảnh, bỏ trong phong bì ghi rõ họ tên, địa chỉ thí sinh.

*Các giấy tờ liên quan khác (nếu có).*

***Lưu ý:***

- Hồ sơ tuyển sinh không được trả lại;

- Các đối tượng sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp lệ trong các kỳ thi tuyển sinh sau đại học ở ĐHQGHN sẽ không được tham gia dự thi trong năm đó và 2 năm tiếp theo.

**2. Tiêu chí xét tuyển**

Việc xét tuyển sẽ căn cứ vào đánh giá của Hội đồng phỏng vấn, hồ sơ và kết quả bài kiểm tra đầu vào của thí sinh. Hình thức, nội dung phỏng vấn, bài kiểm tra và tiêu chí xét tuyển cụ thể như sau:

* 1. **Phỏng vấn:**

- Thí sinh trình bày trước Hội đồng phỏng vấn về bản thân và nghề nghiệp chuyên môn, kinh nghiệm thực tiễn, lý do chọn chương trình theo học, kế hoạch học tập và định hướng phát triển nghề nghiệp, sự nghiệp của bản thân.

- Hội đồng đặt các câu hỏi phỏng vấn để đánh giá thí sinh về các mặt: Kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn về chuyên ngành dự thi; tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng về động cơ học tập, ý tưởng đối với các mong muốn đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo thạc sĩ; tính khả thi trong kế hoạch để đạt những mong muốn đó và kỹ năng giao tiếp, thuyết trình.

- Hội đồng phỏng vấn chấm điểm thí sinh theo các nội dung, tiêu chí đánh giá trong Phiếu phỏng vấn (xem bảng dưới) và ghi rõ thí sinh có đạt yêu cầu hay không. Thư ký Hội đồng phỏng vấn tổng hợp kết quả chấm điểm của các thành viên, lập danh sách thí sinh xếp thứ tự theo điểm đánh giá từ cao xuống thấp và chuyển kết quả về Ban Thư kí HĐTS.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đánh giá** | **Điểm** | | | | | **Tỷ trọng** |
| 1 | Kiến thức về quản lý công và liên quan | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 2 | Kinh nghiệm chuyên môn và hướng phát triển nghề nghiệp | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 5 |
| 3 | Mục đích, động cơ học tập và mức độ cam kết | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 3 |
| 4 | Kỹ năng giao tiếp, trình bày, diễn đạt vấn đề theo yêu cầu | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 3 |
| 5 | Năng lực tiếng Anh | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 3 |

* 1. **Bài kiểm tra đầu vào:** Thí sinh làm bài kiểm tra đầu vào gồm 2 môn:

1. Tiếng Anh (trình độ tương đương B1).
2. Bài luận về một Tình huống Quản lý công.
   1. **Xét tuyển** (xét hồ sơ, kết quả bài kiểm tra viết và đánh giá của Hội đồng phỏng vấn)

Tiểu ban chuyên môn đánh giá kiến thức và năng lực của thí sinh dựa trên việc xét hồ sơ, đánh giá của hội đồng phỏng vấn và kết quả bài kiểm tra đầu vào theo tiêu chí trong bảng dưới đây:

**TIÊU CHÍ XÉT TUYỂN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tiêu chí đánh giá** | **Điểm tối đa** | **Ghi chú** |
| **1** | **Năng lực học tập bậc đại học** | **20** |  |
|  | Xuất sắc | 20 |  |
|  | Giỏi | 18 |  |
|  | Khá | 15 |  |
|  | Trung bình khá | 12 |  |
|  | Trung bình | 10 |  |
| **2** | **Năng lực ngoại ngữ** | **10** |  |
|  | Có văn bằng, chứng chỉ đạt B2 (CEFR) hoặc tương đương. | 10 |  |
|  | Đối tượng được miễn kiểm tra đầu vào *hoặc* Điểm bài kiểm tra đầu vào đạt: 85 - 100 | 8 |  |
|  | Điểm bài kiểm tra đầu vào đạt: 70 - 84 | 6 |  |
|  | Điểm bài kiểm tra đầu vào đạt: 50 - 69 | 5 |  |
|  | Điểm bài kiểm tra đầu vào: < 50 | 0 | Không đạt |
| **3** | **Bài luận về Tình huống Quản lý công** | **20** |  |
|  | Điểm bài luận: 85 - 100 | 20 |  |
|  | Điểm bài luận: 70 - 84 | 15 |  |
|  | Điểm bài luận: 50 - 69 | 10 |  |
|  | Điểm bài luận: < 50 | 0 | Không đạt |
| **4** | **Điểm của Hội đồng Phỏng vấn** | **50** |  |
|  | Điểm TBC các thành viên: 85 - 100 | 50 |  |
|  | Điểm TBC các thành viên: 70 - 84 | 40 |  |
|  | Điểm TBC các thành viên: 50 - 69 | 25 |  |
|  | Điểm TBC các thành viên: < 50 | 0 | Không đạt |
|  | **TỔNG** | **100** |  |

*Ghi chú:* Tiêu chí xét tuyển có tính đến cơ sở và loại hình đào tạo khi xem xét kết quả học ở bậc đại học. Điểm trong tiêu chí ở mỗi cấp độ trên là điểm tối đa có thể đạt được.

* 1. **Cách tính điểm để xếp loại thí sinh được quy định như sau:**

- Từ 85 điểm đến 100 điểm: xếp loại xuất sắc

- Từ 70 điểm đến 84 điểm: xếp loại khá

- Từ 50 điểm đến 69 điểm: xếp loại trung bình

- Dưới 50 điểm: không tuyển

Kết quả của các thí sinh được xếp theo thứ tự từ cao – thấp, lấy cho đến hết chỉ tiêu tuyển sinh.

Kết quả xét tuyển cuối cùng được Thư ký HĐTS tổng hợp và trình Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh xem xét điểm trúng tuyển và đề nghị ĐHQGHN phê duyệt.

Kết quả tuyển sinh được thông báo tới thí sinh dự thi sau khi có kết quả phê duyệt điểm trúng tuyển của ĐHQGHN.

**Phụ lục 10**

**Biểu mẫu hồ sơ xét tuyển tiến sĩ**

*(Kèm theo Thông báo số 278 /TB-ĐHKT ngày 18 tháng 01 năm 2019*

*của Trường Đại học Kinh tế -ĐHQGHN)*

HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ HỒ SƠ CHO THÍ SINH DỰ TUYỂN

ĐÀO TẠO BẬC TIẾN SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ, ĐHQGHN NĂM 2019

* 1. **Hồ sơ dự tuyển nghiên cứu sinh (NCS):**

2.1. Phiếu đăng ký dự thi đào tạo tiến sĩ theo mẫu có xác nhận của cơ quan công tác hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú (theo mẫu 1).

2.2. Bản sao công chứng: Bằng và bảng điểm đại học; Bằng và bảng điểm thạc sĩ. (Giấy chứng nhận công nhận văn bằng do Cục quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo trong trường hợp bằng do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp)

2.3. Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú (thời hạn 6 tháng) (theo mẫu 2).

*Lưu ý: Ảnh trên sơ yếu lý lịch phải có dấu giáp lai của thủ trưởng cơ quan quản lý hoặc chính quyền địa phương nơi thí sinh cư trú*

2.4. Lý lịch khoa học (theo mẫu 3).

2.5. Giấy chứng nhận đủ sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa hoặc trung tâm y tế cấp Quận Huyện trở lên (thời hạn trong vòng 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ).

2.6. Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lí trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu người dự tuyển là công chức, viên chức) (theo mẫu 4).

2.7. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đủ trình độ tiếng Anh dự thi tiến sĩ*.*

2.8. Thư giới thiệu đánh giá phẩm chất nghề nghiệp, năng lực chuyên môn và khả năng thực hiện nghiên cứu của người dự tuyển của ít nhất 01 nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có học vị tiến sĩ khoa học, tiến sĩ đã tham gia hoạt động chuyên môn với người dự tuyển và am hiểu lĩnh vực mà người dự tuyển dự định nghiên cứu (theo mẫu 5).

2.9. Các công trinh khoa học: Trong thời hạn 3 năm (36 tháng) tính đề ngày đăng ký dự tuyển là tác giả hoặc đồng tác giả bài báo thuộc tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc báo cáo khoa học đăng tại kỉ yếu của các hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia hoặc quốc tế có phản biện, có mã số xuất bản ISBN liên quan đến lĩnh vực hoặc đề tài nghiên cứu, được hội đồng chức danh của ngành/liên ngành công nhận. Đối với những người đã có bằng thạc sĩ nhưng hoàn thành luận văn thạc sĩ với khối lượng học học tập dưới 10 tín chỉ trong chương trình đào tạo thạc sĩ thì phải có tối thiểu 02 bài báo/báo cáo khoa học (đóng quyển, nộp 06 bản) (theo mẫu 6).

2.10. Đề cương nghiên cứu (đóng quyển, nộp 06 bản) (theo mẫu 7)

2.11. Bản sao có công chứng QĐ tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động dài hạn, kèm theo công văn xác nhận thời gian công tác của thủ trưởng cơ quan để chứng nhận thâm niên công tác phù hợp với từng chuyên ngành dự thi

2.12. Bản sao có công chứng giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có)

2.13 Bản cam đoan tính hợp lệ của văn bằng, chứng chỉ đã nộp. (theo mẫu 8)

2.14. 03 ảnh màu 4x6 (chụp trong vòng 6 tháng) ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, ngành dự thi vào mặt sau ảnh và 02 phong bì có dán sẵn tem ghi rõ địa chỉ người nhận.

Lưu ý: Các đối tượng sử dụng văn bằng, chứng chỉ không hợp lệ trong các kỳ thi tuyển sinh sau đại học ở ĐHQGHN sẽ không được tham gia dự thi trong năm đó và 2 năm tiếp theo. Hồ sơ tuyển sinh và nhập học không trả lại.

* 1. **Danh mục ngành và mã ngành đào tạo tại Trường Đại học kinh tế - ĐHQGHN như sau:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Stt | Ngành/chuyên ngành đào tạo | Mã số |
| 1 | Ngành Kinh tế chính trị/ Chuyên ngành: Kinh tế chính trị | 9310102 |
| 2 | Ngành Kinh tế quốc tế/Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế | 9310106 |
| 3 | Ngành Quản trị kinh doanh/Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh | 9340101 |
| 4 | Ngành Tài chính-Ngân hàng/Chuyên ngành Tài chính-Ngân hàng | 9340201 |
| 5 | Ngành Quản lý kinh tế/Chuyên ngành Quản lý kinh tế | 9340410 |

3. Các biểu mẫu kèm theo:

- Phiếu đăng ký dự thi

- Sơ yếu lý lịch

- Lý lịch khoa học

- Công văn cử đi dự thi NCS của cơ quan

- Mẫu thư giới thiệu dự thi NCS

- Mẫu bìa, Nội dung và hình thức Đề cương nghiên cứu

- Mẫu bìa đóng các công trình khoa học

- Bản cam đoan tính hợp pháp của văn bằng, chứng chỉ.

|  |  |
| --- | --- |
| TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ  HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC  -------🕮------- | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  Mẫu 01  =============== |

PHIẾU ĐĂNG KÍ DỰ THI ĐÀO TẠO TIẾN SĨ NĂM 20

TẠI HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

1. Họ và tên (viết chữ in hoa): ............................................. 2. Giới tính: ………………………

3. Ngày sinh: 4. Nơi sinh: ……………………………………

5. Nơi ở hiện nay: ………………………………………………………………………………

6. Đối tượng dự thi: - Thí sinh tự do

- Cơ quan cử: Cơ quan hành chính sự nghiệp

Cơ quan khác

7. Cơ quan công tác hiện nay:

8. Chuyên môn công tác: 9. Chức vụ:

10. Thâm niên nghề nghiệp (số năm công tác trong lĩnh vực ĐKDT): …………………………………………….

11. Văn bằng đại học: Tốt nghiệp ngành: ................................................. loại……………………

hệ .......................... tại trường ........................................................... năm …………………...

12. Văn bằng thạc sĩ: Tốt nghiệp chuyên ngành: ………………………………………………….

ngành ................... tại trường ............................................................... năm …………………

13. Số lượng bài báo khoa học đã công bố:……………………………………………………….

14. Đối tượng ưu tiên (nếu có ghi rõ đối tương): ……………………………………………..

Giấy tờ minh chứng cho đối tượng ưu tiên: ………………………………………………….

…………………………………………………………………………………………………

15. Đăng kí đào tạo tiến sĩ tại: *Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN*

16. Chuyên ngành đăng kí dự thi: ................................................. Mã số: ………………………

17. Chứng chỉ Tiếng Anh: ………………………………………………………………………

18. Địa chỉ liên hệ:…………………………………………………………………………………

.............................................................................................Điện thoại: ………………………

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan hiện đang công tác**  (Hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú,  nếu là thí sinh tự do) | *…, ngày tháng năm*  **Người đăng kí**  *(Kí và ghi rõ họ tên)* |

Mẫu 2

(Ảnh 4cm x 6cm)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----oOo-----

**SƠ YẾU LÝ LỊCH**

**Họ và tên:** **Nam, nữ:**

**Sinh năm:**

**Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú hiện nay:**

**Chứng minh thư nhân dân số:** **Cấp tại:**

Ngày……..tháng……..năm 200…

**Khi cần báo tin cho ai, ở đâu?** *(Ghi rõ địa chỉ người nhận, điện thoại cố định, di động)*

**I. THÔNG TIN CÁ NHÂN**

Họ và tên:

Sinh ngày …….… tháng ….… năm ………………………. Tại:

Nguyên quán: …………………………………………………Dân tộc:……………

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú :

Nơi ở hiện nay: ………………………………………………………………………………

Đảng / Đoàn viên:…………………..Ngày vào:……………………Nơi vào:………………

Trình độ văn hóa: ……………… ….Xếp loại TN:…………

Trình độ chuyên môn: ( đã tốt nghiệp CĐ; ĐH ) …………………. Xếp loại TN: ………..

Trình độ ngoại ngữ: ………………Xếp loại: ……………….

**QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG BẢN THÂN**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Từ tháng năm đến tháng năm** | **Làm công tác gì** | **Ở đâu** | **Giữ chức vụ gì** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**KHEN THƯỞNG VÀ KỈ LUẬT**

Khen thưởng: ….

Kỉ luật: ….

**II. THÔNG TIN GIA ĐÌNH**

**1. Họ và tên bố:** ………….. Năm sinh:………………….

Nghề nghiệp …………………………………………

Nơi làm việc:………………………………………………………………..……………..

Nơi ở hiện nay:……………………………………………………………………………

**2. Họ và tên mẹ:** ……………………………………………………..Năm sinh: .............

Nghề nghiệp ………………………………………..

Nơi làm việc:………………………………………………………………..…………….

Nơi ở hiện nay :……………………………………………………………………………

**3. Họ và tên vợ/chồng:** ………….. Năm sinh:…………………

Nghề nghiệp …………………………………………

Nơi làm việc:………………………………………………………………..……………..

Nơi ở hiện nay:……………………………………………………………………………

**4. Các con: ( Tên, năm sinh )**……………………………………………………………

…………………………………………………

……..

**5. Anh chị em ruột: ( tên, năm sinh, nghề nghiệp, nơi làm việc, chỗ ở )**

***LỜI CAM ĐOAN***

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật, nếu có điều gì khai man tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Xác nhận của cơ quan hiện đang công tác**  ***(Hoặc chính quyền địa phường nơi cư trú)*** | *Ngày .....tháng.....năm..........*  **Người khai ký tên** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ** | Mẫu 3  **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
|  |  |

LÝ LỊCH KHOA HỌC

***(của ứng viên nghiên cứu sinh)***

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

**Họ và tên: Giới tính:**

**Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:**

**Quê quán: Dân tộc:**

**Địa chỉ liên lạc:**

**Điện thoại: E-mail:**

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học ***(ghi hệ đào tạo, nơi đào tạo, ngành và năm tốt nghiệp)***

2. Thạc sĩ ***(ghi hệ đào tạo, nơi đào tạo, ngành và năm tốt nghiệp và tên luận văn)***

3. Ngoại ngữ: ***(ghi tên ngoại ngữ chính và chứng chỉ - nếu có)***

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1 Quá trình công tác

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Thời gian  *(từ ….. đến …)* | Nơi công tác | Công việc đảm trách/chức vụ. |
|  |  |  |
|  |  |  |

IV. QUÁ TRÌNH THAM GIA NGHIÊN CỨU KHOA HỌC ***(nếu có)***

1. Tham gia nghiên cứu khoa học ***(liệt kê các đề tài đã thực hiện/tham gia)***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên đề tài | Tình trạng (***hoàn thành/ đang thực hiện)*** | Đề tài cấp  ***(Cơ sở, tỉnh, bộ, hợp tác quốc tế)*** | Trách nhiệm trong đề tài ***(chủ nhiệm/tham gia)*** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |

3. Các công trình nghiên cứu khoa học (bài báo/sách,…) đã công bố (***liệt kê gồm*** ***tên các tác giả; năm, tên công trình (nếu là bài báo thì ghi tên tạp chí, số của tạp chí và trang bài bài báo; nếu là sách thì ghi nhà xuất bản và số trang)***

***Ngày tháng năm 20…..***

**Người viết**

***(Ký và ghi rõ họ tên)***

Mẫu 4

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CƠ QUAN**  **---------------------**  **Số: ………** | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*  **---------------------------**  ***………….., ngày …..tháng …..năm……..*** |

Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh Sau đại học Trường Đại học Kinh tế -

Đại học Quốc Gia Hà Nội

Cơ quan:

Đồng ý cử Ông (Bà):

Sinh ngày:

Hiện nay phụ trách công việc:

Bắt đầu từ: …………………………… ….đến

Là cán bộ trong biên chế (hoặc hợp đồng dài hạn) của cơ quan đến Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN làm thủ tục dự thi tuyển sinh. Nếu trúng tuyển cơ quan chúng tôi sẽ cử đi học sau đại học chuyên ngành:

Thuộc cấp đào tạo (thạc sĩ, tiên sĩ):

Đề nghị Quý Hội đồng xem xét và tạo điều kiện cho Ông (Bà):

Đạt kết quả tốt trong kỳ thi tuyển sinh sau đại học năm …………và học tập tại Trường *(nếu trúng tuyển).*

*Xin trân trọng cảm ơn!*

Thủ trưởng cơ quan

***(ký tên, đóng dấu)***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Mẫu 5

**----o0o----**

THƯ GIỚI THIỆU

NGƯỜI DỰ TUYỂN NGHIÊN CỨU SINH

**Kính gửi:** Hội đồng Tuyển sinh Sau đại học

Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN

Tôi tên là:

Học vị, học hàm: ..........................................Năm công nhận:

Chuyên ngành:

Chức vụ:

Đơn vị công tác:

Điện thoại: Cơ quan: ................................ Fax .............................................

Nhà riêng:...........................................................................................

Di động:

Email:

Tôi đã có thời gian công tác, hoạt động chuyên môn với ông/bà: …………………………….

là người dự tuyển nghiên cứu sinh của Trường chuyên ngành: ...............................................

Tôi có những nhận xét và đánh giá về năng lực, phẩm chất của người dự tuyển như sau:

1. Phẩm chất đạo đức, đặc biệt đạo đức nghề nghiệp:........................................................... ....................................................................................................................................................
2. Năng lực hoạt động chuyên môn: ....................................................................................... ....................................................................................................................................................
3. Phương pháp làm việc: ............................................................................................................ ....................................................................................................................................................
4. Khả năng nghiên cứu: ........................................................................................................... ....................................................................................................................................................
5. Khả năng làm việc theo nhóm: .................................................................................................

.........................................................................................................................................................

1. Điểm mạnh và yếu của người dự tuyển: .................................................................................

..................................................................................................................................................

1. Triển vọng phát triển về chuyên môn: ....................................................................................

..................................................................................................................................................

1. Những nhận xét khác và mức độ ủng hộ, giới thiệu người dự tuyển làm NCS:

...........................................................................................................................................................

...........................................................................................................................................................

1. Khả năng có thể làm người hướng dẫn thí sinh dự tuyển Nghiên cứu sinh này:

...........................................................................................................................................................

Nếu nhà khoa học đáp ứng các tiêu chí của người hướng dẫn nghiên cứu sinh và đồng ý làm cán bộ hướng dẫn luận án, cần bổ xung thêm nhận xét về tính cấp thiết của đề tài, khả thi của đề tài, nội dung nghiên cứu; và nói rõ khả năng huy đông nghiên cứu sinh và các đề tài, dự án nghiên cứu cũng như nguồn kinh phí có thể chi cho hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

Tôi xin cam đoan những nhận xét và đánh giá về năng lực, phẩm chất của người dự tuyển nghiên cứu sinh là hoàn toàn trung thực và khách quan. Xin trân trọng giới thiệu .............................................với Nhà trường để đăng ký dự tuyển nghiên cứu sinh năm 20...

Xin chân thành cám ơn.

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ quan hoặc Địa phương xác nhận Người khai ký và ghi rõ họ tên**  ***(ký tên, đóng dấu)*** | **Người giới thiệu**  ***(Ký tên, ghi rõ họ tên)*** |

Bìa ngoài màu xanh

Mẫu 6

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HA NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

**TÊN ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU**

Chuyên ngành:

Mã số:

Họ và tên thí sinh:

Cơ quan công tác:

HÀ NỘI – 20….

Mục lục

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC

1. Họ và tên tác giả, tên công trình khoa học..., tên tạp chí, số trang......., trang từ ... đến ..., năm xuất bản.

Ví dụ: Bùi Đại Dũng*,* “Một số yếu tố tác động đến chi tiêu Chính phủ”, *Nghiên cứu Kinh tế*, số 288, tr.47-52, 2002

1. **.........**

Quyển đóng công trình khoa học gồm:

1. Bìa
2. Danh mục các công trình khoa học
3. Bìa và mục lục công trình khoa học thứ nhất
4. Nội dung công trình khoa học thứ nhất
5. Bìa và mục lục công trình khoa học thứ hai
6. Nội dung công trình khoa học thứ hai
7. ........

Mẫu 7

**Hướng dẫn về Đề cương nghiên cứu**

**của ứng viên NCS**

**I. Yêu cầu đối nội dung với đề cương nghiên cứu của thí sinh**

Đề cương nghiên cứu, trong đó nêu rõ tên đề tài dự kiến, lĩnh vực nghiên cứu; lí do lựa chọn lĩnh vực, đề tài nghiên cứu; giản lược về tình hình nghiên cứu lĩnh vực đó trong và ngoài nước; mục tiêu nghiên cứu; một số nội dung nghiên cứu chủ yếu; phương pháp nghiên cứu và dự kiến kết quả đạt được; lí do lựa chọn đơn vị đào tạo; kế hoạch thực hiện trong thời gian đào tạo; những kinh nghiệm, kiến thức, sự hiểu biết cũng như những chuẩn bị của thí sinh cho việc thực hiện luận án tiến sĩ. Trong đề cương có thể đề xuất cán bộ hướng dẫn.

Đề cương khoảng 20 trang (không bao gồm bìa), gồm những nội dung chính sau đây:

* 1. **Tên hướng nghiên cứu (không quá 30 từ)**
  2. **Người thực hiện**
  3. **Đơn vị công tác (nếu có)**
  4. **Đề cương sơ bộ dự kiến**
  5. ***Lý do chọn đề tài***

- Tại sao thí sinh lựa chọn hướng nghiên cứu này? Vấn đề đặt ra có cần thiết phải nghiên cứu không?

- Sự phù hợp của hướng nghiên cứu với chuyên ngành đào tạo?

- Câu hỏi nghiên cứu của thí sinh đối với hướng nghiên cứu.

* 1. ***Tổng quan những tài liệu liên quan đến tình hình nghiên cứu***

- Thí sinh trình bày một cách tổng quát được những tài liệu trong nước và quốc tế mình đã nghiên cứu liên quan đến hướng nghiên cứu đề tài.

- Thí sinh phải nêu được những vấn đề đã được giải quyết trong những tài liệu nêu trên đối với hướng nghiên cứu và những vấn đề chưa được giải quyết hoặc giải quyết chưa thấy đáo đối với câu hỏi nghiên cứu do học viên đặt ra.

- Lưu ý: Tổng quan tình hình nghiên cứu không phải là sự liệt tài liệu, các tài liệu nghiên cứu không phải là giáo trình, sách giáo khoa.

* 1. ***Phương pháp nghiên cứu/ Mô hình lý thuyết***

- Phương pháp nghiên cứu/ mô hình lý thuyết nào được sử dụng? Tại sao? (đặc biệt coi trọng các học viên áp dụng các mô hình lý thuyết, phương pháp nghiên cứu hiện đại, nghiên cứu định lượng hiện đại…)

- Trình bày khái quát phương pháp nghiên cứu/ mô hình lý thuyết được sử dụng?

* 1. ***Đối tượng và phạm vi nghiên cứu***

- Đối tượng nghiên cứ của thí sinh lựa chọn là gì?

- Phạm vi nghiên cứu như thế nào: Phải phù hợp với vấn đề nghiên cứu và quy mô (không gian và thời gian)? Tại sao?

* 1. ***Dự kiến bố cục các chương và các tiểu mục đến 3 chữ số***
  2. **Lý do chọn cơ sở nghiên cứu (1 trang)**
  3. **Mục tiêu và mong muốn đạt được khi đăng ký đi học nghiên cứu sinh**
  4. **Những dự định và kế hoạch để đạt được những mục tiêu mong muốn**

- Học phần đào tạo trình độ tiến sĩ

- Chuyên đề tiến sĩ

- Phần nghiên cứu khoa học

- Phần thực hiện luận án

1. **Kiến thức chuyên môn của NCS**

- Kinh nghiệm trong hoạt động chuyên môn

- Kiến thức, sự hiểu biết và sự chuẩn bị của thí sinh về vấn đề nghiên cứu.

1. **Dự kiến việc làm và các hướng nghiên cứu sau khi tốt nghiệp**
2. **Đề xuất người hướng dẫn (không quá 2, trong đó có một người hướng dẫn chính)**
3. **Danh mục tài liệu tham khảo**
4. **NCS ký (và ghi rõ họ tên) xác nhận cuối Đề cương.**

**II. Yêu cầu về trình bày**

**1. Yêu cầu chung**

- Đề cương phải được trình bày ngắn gọn, rõ ràng, mạch lạc, sạch sẽ, không được tẩy xoá, có đánh số trang, đánh số bảng biểu, hình vẽ, đồ thị.

**2. Soạn thảo văn bản:**

- Đề cương được sử dụng chữ VnTime (hoặc Times New Roman) cỡ 13 hoặc 14 của hệ soạn thảo Winword hoặc tương đương; mật độ chữ bình thường, không được nén hoặc kéo dãn khoảng cách giữa các chữ; dãn dòng đặt ở chế độ 1,5 lines; lề trên 3,5cm; lề dưới 3cm; lề trái 3,5cm; lề phải 2cm.

- Số trang được đánh ở giữa, phía dưới mỗi trang giấy.

- Nếu có bảng biểu, hình vẽ trình bày theo chiều ngang khổ giấy thì đầu bảng là lề trái của trang, nhưng nên hạn chế trình bày theo cách này.

- Không có Header and Footer

- Không yêu cầu có phụ lục

*- Tài liệu tham khảo:* **trình bày theo mẫu đính kèm**

*- Bìa Đề cương:* **màu xanh theo mẫu đính kèm**

**MẪU TÀI LIỆU THAM KHẢO**

**Tiếng Việt**

1. Quách Ngọc Ân (1992), “Nhìn lại hai năm phát triển lúa lai”, *Di truyền học ứng dụng*, 98(1), Tr. 10-16.

2. Bộ Nông nghiệp & PTNT (1996), *Báo cáo tổng kết 5 năm (1992 – 1996) phát triển lúa lai*, Hà Nội.

3. Nguyễn Hữu Đống, Đào Thanh Bằng, Lâm Quang Dụ, Phan Đức Trực (1997), *Đột biến – Cơ sở lý luận và ứng dụng*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

4. Nguyễn Thị Gấm (1996), *Phát hiện và đánh giá một số dòng bất dục đực cảm ứng nhiệt độ*, Luận văn thạc sỹ khoa học Nông nghiệp, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Hà Nội.

...

23. Võ Thị Kim Huệ (2000), *Nghiên cứu chấn đoán và điều trị bệnh*, ..., Luận án tiến sỹ Y khoa, Trường Đại học Y Hà Nội, Hà Nội.

**Tiếng Anh**

28. Anderson, J. E. (1985), “The Relative Inefficiency of Quota, The Cheese Case”, *American Economic Review*, 75(1), pp. 178-190.

29. Borkakati, R. P., Virmani, S. S. (1997), “Genetics of thermosensitive genic male sterility in Rice”, *Euphytica,* 88, pp. 1-7.

30. Boulding, K.E. (1955), *Economics Analysis*, Hamish Hamish, London.

31. Burton, G. W. (1988), “Cytoplasmic male-sterility in pearl millet (pennisetum glaucum L.), *Agronomic Journal,* 50, pp.230-231.

32. Central Statistical Oraganisation 91995), *Statistical Year Book*, Beijing.

33. FAO (1971), *Agricultural Commodity Projections (1970-1980*), Vol. II. Rome.

34. Institute of Economics (1988), *Analysic of Expenditure Pattern of Urban Households in Vietnam*, Departement of Economics, Economic Research Report, Hanoi.

Website:

35. <http://dantri.com.vn>

36. http://vnexpress.net

Bìa ngoài màu xanh Mẫu 8

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HA NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Tên đề cương nghiên cứu:

**ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU**

Chuyên ngành:

Mã số:

Họ và tên thí sinh:

Cơ quan công tác:

HÀ NỘI -

**Mẫu 8**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Mẫu 9

**Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

---o0o---

**GIẤY CAM ĐOAN**

***Kính gửi: Hội đồng tuyển sinh SĐH Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN***

Tên tôi là:…… …………………………………………………………………..

Ngày sinh: ………………………………………………………………………

Nơi sinh : ………………………………………………….…………………….

Số điện thoại liên hệ : ……………………………………………………….….

Đăng ký dự thi thạc sĩ chuyên ngành : ………………………………………....

Tại Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN đợt năm 201….

Tôi xin cam kết các giấy tờ nộp trong hồ sơ tuyển sinh đúng pháp lý bao gồm :

* Bản sao có xác nhận công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm đại học
* Chứng chỉ Tiếng Anh B1 (nếu có) của trường :.........................................
* Hồ sơ minh chứng đối tượng ưu tiên (nếu có) :.........................................

Tôi xin cam đoan hồ sơ dự thi tuyển sinh của tôi là sự thật, đúng và đủ theo tiêu chuẩn, điều kiện qui chế tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ liên quan khác nộp trong hồ sơ dự thi tuyển sinh, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm và xử lý theo qui chế tuyển sinh sau đại học của ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT.

*Trân trọng!*

|  |  |
| --- | --- |
|  | ***Hà Nội, ngày …. tháng …. năm 20....***  **NGƯỜI LÀM ĐƠN** |